

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**  
**ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING**

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ Authorised Participants and Investors

Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA Partner thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:  
IPA Partner Investment Fund Management Limited Company would like to announce the information after exchange trading:

- Tên quỹ ETF/ *ETF name* : Quỹ ETF IPAAM VN100
- Mã chứng khoán/ *Securities code* : **FUEIP100**
- Tên CTQLQ/*Fund management Company*: Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA Partner/  
IPA Partner Investment Fund Management Limited Company
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank* : Ngân hàng Vietcombank/ Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
- Ngày giao dịch hoán đổi/*Exchange Date* : **03/04/2026**
- Đơn vị tính/*Unit*: 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ 1 Creation Unit = 100.000 ETF shares.
- Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ *Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:*

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng Quantity	Tỷ lệ % trong danh mục Weight
<b>I.</b>	<b>Chứng khoán/Stock</b>	<b>1,259,530,000</b>	<b>96.33%</b>
1	ACB	2,100	3.79%
2	BID	100	0.30%
3	BSR	200	0.40%
4	BVH	100	0.63%
5	CII	300	0.42%
6	CMG	100	0.22%
7	CTG	600	1.57%
8	DBC	100	0.18%
9	DCM	100	0.35%
10	DGC	100	0.41%
11	DGW	100	0.35%
12	DIG	300	0.33%
13	DPM	200	0.45%
14	DXG	400	0.44%
15	EIB	700	1.22%
16	EVF	400	0.42%
17	FPT	700	4.00%
18	FRT	100	1.18%
19	GAS	100	0.60%
20	GEX	300	0.83%
21	GMD	200	1.13%
22	GVR	100	0.25%
23	HAG	300	0.37%
24	HCM	300	0.54%
25	HDB	1,900	3.72%
26	HDG	100	0.23%
27	HHV	200	0.19%
28	HPG	2,100	4.39%
29	HSG	200	0.23%
30	KBC	300	0.74%
31	KDH	400	0.80%
32	LPB	1,400	4.48%
33	MBB	2,000	4.02%
34	MSB	1,100	0.96%
35	MSN	400	2.33%
36	MWG	500	3.13%
37	NAB	700	0.69%
38	NKG	200	0.21%
39	NLG	200	0.45%
40	NVL	600	0.64%
41	OCB	400	0.34%
42	PC1	100	0.21%
43	PDR	300	0.37%
44	PLX	100	0.31%
45	PNJ	100	0.83%
46	POW	400	0.39%
47	PVD	100	0.26%
48	PVT	100	0.16%
49	REE	100	0.51%
50	SAB	100	0.34%
51	SHB	1,700	1.93%
52	SSB	700	0.90%

53	SSI	800	1.69%
54	STB	900	4.21%
55	TCB	1,900	4.41%
56	TCH	300	0.39%
57	TPB	700	0.86%
58	VCB	400	1.78%
59	VCG	200	0.34%
60	VCI	400	0.82%
61	VHM	600	5.41%
62	VIB	1,100	1.42%
63	VIC	900	9.63%
64	VIX	700	0.89%
65	VJC	100	1.27%
66	VND	600	0.73%
67	VNM	400	1.86%
68	VPB	2,300	4.62%
69	VPL	100	0.64%
70	VRE	400	0.83%
II.	Tiền/Cash (VND)	48,035,523	3.67%
III.	Tổng/Total	1,307,565,523	100.00%

8. Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoàn đổi/  
Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:

- Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket : (VND)	1,259,530,000
- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit : (VND)	1,307,565,523
- Giá trị chênh lệch/Cash component : (VND)	48,035,523

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.

- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

9. Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	23,600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	39,700	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC. Restriction of
3	FPT	74,700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
4	GMD	74,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	26,300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	81,800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	108,900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
8	REE	66,300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	30,350	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
10	TPB	16,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	26,250	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
12	VND	15,900	VND	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

10. Các chỉ tiêu khác/ Other criteria

Chỉ tiêu/ Criterias	Kỳ này/ This period (*)	Kỳ trước/ Last period (**)	Chênh lệch/ Changes
	03/04/2026	02/04/2026	
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creations Units were redeemed	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Outstanding Shares	5,000,000	5,000,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close price	10,530	11,020	(490)
5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset value			
Của quỹ ETF/ of the fund	65,378,276,186	65,776,624,268	(398,348,082)
Của 1 lô ETF/ per creation unit	1,307,565,523	1,315,532,485	(7,966,962)
Của một chứng chỉ quỹ/ per share	13,075.65	13,155.32	(79.67)
6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index	1,766.97	1,781.33	(14.36)

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

02/04/2026

Item 5 is asset value calculated as at

2-Apr-26

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày

01/04/2026

Item 5 is asset value calculated as at

1-Apr-26

Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ tại đường dẫn: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

This information was disclose on Company/Funds Portal at: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>



Đại diện tổ chức/Organization Representative  
Người được ủy quyền công bố thông tin/Persons Authorized to Disclose Information  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)/ (Signature, full name and seal - if any)



Kế toán trưởng  
Nguyễn Thị Thúy Lan

